

DANH SÁCH HỌC SINH KHUYẾT TẬT THUỘC HỘ NGHÈO VÀ CẬN NGHÈO ĐƯỢC HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH
THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BCĐBT-LĐTBXH-BTC HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 4380 / QĐ-UBND ngày 14 / 11 /2024 của UBND huyện Bảo Thắng)

ĐVT: đồng

Số TT	Tên đơn vị	Học kỳ I năm học 2024-2025				Tổng cộng	Ghi chú
		Kinh phí học bổng		Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện và đồ dùng học tập			
		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí		
1	2	3	4	5	6	7=4+6	8
43	TỔNG CỘNG		906.048.000	0	53.724.000	959.772.000	
6	MÀM NON		67.392.000	0	3.996.000	71.388.000	
1	Trường MN Ánh Sao xã Bản Phiệt		14.976.000		888.000	15.864.000	
1	Lý Khánh An	Hộ cận nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
2	Tráng Vân Phong	Hộ nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
2	Trường MN Bình Minh TT Phố Lu		7.488.000		444.000	7.932.000	
1	Phan Tiến Phúc	Hộ cận nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
3	Trường MN Sơn Ca TT Tăng Loỏng		7.488.000		444.000	7.932.000	
1	Phản Minh Nhật	Hộ cận nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
4	Trường MN Năng Sớm		14.976.000		888.000	15.864.000	
1	Phạm Anh Được	Hộ cận nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
2	Bàn Ngọc Khuyên	Hộ cận nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
5	Trường MN Hoa Hồng Phong Niên		14.976.000		888.000	15.864.000	
1	Lương Hoàng Dung	Hộ nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	

4	Trường THCS TT Tăng Lương		37.440.000		2.220.000	39.660.000	
1	Đoàn Bảo Nhi	Hộ CN khuyết tật	7.488.000	Hộ CN khuyết tật	444.000	7.932.000	
2	Chào Mùi Náy	Hộ Nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ Nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
3	Chào Văn Huy	Hộ CN khuyết tật	7.488.000	Hộ CN khuyết tật	444.000	7.932.000	
4	Vàng Hồng Mai	Hộ Nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ Nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
5	Chào Ông San	Hộ Nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ Nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
5	Trường TH&THCS xã Thái Niên		7.488.000		444.000	7.932.000	
1	Hoàng Thủy Tiên	Hộ nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
6	Trường THCS xã Bản Cầm		44.928.000		2.664.000	47.592.000	
1	Giàng Văn Chiến	Hộ nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
2	Lý Bảo Nam	Hộ nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
3	Nguyễn Thanh Thủy	Hộ nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
4	Hoàng Văn Đại	Hộ cận nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
5	Lý Thủy Chi	Hộ nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
6	Đinh Thị Xuân	Hộ nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
7	Trường THCS số 1 xã Gia Phú		22.464.000		1.332.000	23.796.000	
1	Công Xuân Chiến	Hộ cận nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
2	Phạm Quốc Khánh	Hộ nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
3	Trần Mạnh Thái	Hộ cận nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
8	Trường PTDT BT THCS xã Thái Niên		37.440.000		2.220.000	39.660.000	
1	Sùng Hải Dương	Hộ cận nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
2	Phùng Mỹ Duyên	Hộ cận nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
3	Phạm Phương Bắc	Hộ cận nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
4	Ma Seo Sáng	Hộ nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	
5	Hoàng Đức Quyết	Hộ cận nghèo khuyết tật	7.488.000	Hộ cận nghèo khuyết tật	444.000	7.932.000	